

APPLICATION FORM TO RMIT

ĐƠN ĐĂNG KÝ NHẬP HỌC RMIT

FOR OFFICE USE ONLY

(Applicant does not fill in this section)

(Sinh viên không điền vào phần này)

Application code:

Application ID _____

Date received by PA

(dd/mm/yyyy): _____

PA's stamp and signature

Date received by Admissions

(dd/mm/yyyy): _____

Admissions' stamp and signature

Selection officer's approval:

- Unconditional
 Conditional on English
 Conditional on document submission

Other: _____

Selection officer's stamp, signature and date

Note: _____

1 Personal information

Thông tin cá nhân

Have you previously applied for a place/ been issued an offer letter or been enrolled in a program at RMIT?

Bạn đã từng đăng ký/ đã được gửi thư mời nhập học hoặc đã nhập học tại RMIT? Nếu có, vui lòng ghi rõ mã số sinh viên.

Yes/Có

Student ID/Mã số Sinh viên _____

Please fill in your family name, middle name(s) and given name as stated in your ID card/passport.

Ghi đúng họ, tên đệm, tên như trong Chứng minh Nhân dân/Hộ chiếu.

Family name/Họ _____

Middle name(s)/Tên đệm _____

Given name/Tên _____

Preferred name/Tên thường gọi _____

Date of birth (dd/mm/yyyy)/Ngày, tháng, năm sinh

Gender/Giới tính

Male/Nam

Female/Nữ

Other/Khác

Country of birth/Nơi sinh

Vietnamese/Việt Nam - Ethnic/Dân tộc _____

Other (please specify)/Khác (vui lòng ghi rõ) _____

Which city are you applying from?/Bạn nộp hồ sơ tại thành phố nào?

Ho Chi Minh city/TP. Hồ Chí Minh

Hanoi/Hà Nội

Do you have a disability, long-term illness and/or mental health condition which may impact your studies?/Bạn có khuyết tật hay vấn đề sức khỏe/tâm lý nào có thể gây ảnh hưởng đến việc học không?

Yes/Có

No/Không

2 Contact information

Thông tin liên lạc

Email _____

Mobile/Di động _____

Home phone/Điện thoại bàn _____

Permanent home address/Hộ khẩu thường trú

House number and street name/Số nhà và tên đường _____

Ward/Phường _____

District or town/Quận hoặc huyện _____

Province or city/Tỉnh hoặc thành phố _____

Country/Quốc gia _____ Postal code/Mã bưu điện _____

Postal address/Địa chỉ gửi thư

As above/Nếu giống như trên thì đánh dấu vào đây và không điền phần này

House number and street name/Số nhà và tên đường _____

Ward/Phường _____

District or town/Quận hoặc huyện _____

Province or city/Tỉnh hoặc thành phố _____

Country/Quốc gia _____ Postal code/Mã bưu điện _____

Family contact/Thông tin người thân

I agree for RMIT to contact the below nominee(s):

Tôi đồng ý cho RMIT thông báo với người thân dưới đây, trong các trường hợp:

- **Contact #1's full name/Họ tên người thân 1** _____
 Release of study progress/Thông báo tình hình học tập _____ **In an emergency/Trường hợp khẩn cấp** _____
Relationship/Quan hệ _____ **Occupation/Nghề nghiệp** _____
Mobile/Di động _____ **Email** _____
- **Contact #2's full name/Họ tên người thân 2** _____
 Release of study progress/Thông báo tình hình học tập _____ **In an emergency/Trường hợp khẩn cấp** _____
Relationship/Quan hệ _____ **Occupation/Nghề nghiệp** _____
Mobile/Di động _____ **Email** _____

In case of emergency, please specify which hospital should be chosen (tick ONE box only)

Trong trường hợp khẩn cấp, vui lòng chọn dịch vụ bệnh viện bạn muốn sử dụng (chỉ chọn 1)

- Campus medical clinic** Phòng y tế của trường chỉ định bệnh viện **Student preference (please indicate hospital):** Sinh viên tự chỉ định (vui lòng ghi rõ tên bệnh viện): _____

Special offers (applied for programs studied at RMIT Vietnam only)

Chương trình ưu đãi (chỉ áp dụng cho các chương trình học tại RMIT Việt Nam)

- Family discount (5% discount on tuition fees at RMIT Vietnam for a sibling, spouse or parent of a current/past student at RMIT Vietnam).***

Giảm 5% học phí cho sinh viên có anh chị em ruột, cha mẹ, vợ chồng đã hoặc đang học tại RMIT Việt Nam.*

Family member's student ID/Mã số sinh viên của thành viên gia đình _____

**Student must provide notarised copy of birth certificate/marriage certificate to receive this discount.*

Sinh viên phải cung cấp bản sao công chứng giấy khai sinh của bản thân và thành viên gia đình đã/đang học tại RMIT hoặc bản sao công chứng giấy chứng nhận kết hôn để được hưởng ưu đãi này.

- Alumni discount (10%) for bachelor or master graduates of RMIT or any Australian universities.**

Giảm 10% học phí cho cựu sinh viên tốt nghiệp Đại học hoặc Thạc sĩ tại RMIT hoặc các Đại học Úc.

3 Academic qualifications

Thông tin quá trình học tập

- **High school/Trường Trung học Phổ thông** _____
Country/Tỉnh hoặc thành phố _____
Language of instruction/Ngôn ngữ giảng dạy _____
Commencement date (mm/yyyy)/Thời điểm bắt đầu (tháng/năm) _____
Have you completed the program?/Bạn đã hoàn thành chương trình học này chưa? **Yes/Có** **No/Không**
Completion date (mm/yyyy)/Thời điểm hoàn thành (tháng/năm) _____
GPA for year 12/Điểm TB lớp 12 _____
- **Other college or university/Trường Cao đẳng hoặc Đại học khác** _____
Program name or award title/Tên ngành hay bằng cấp _____
Country/Tỉnh hoặc thành phố _____
Language of instruction/Ngôn ngữ giảng dạy _____
Commencement date (mm/yyyy)/Thời điểm bắt đầu (tháng/năm) _____
Have you completed the program?/Bạn đã hoàn thành chương trình học này chưa? **Yes/Có** **No/Không**
Completion date (mm/yyyy)/Thời điểm hoàn thành (tháng/năm) _____
- **Other college or university/Trường Cao đẳng hoặc Đại học khác** _____
Program name or award title/Tên ngành hay bằng cấp _____
Country/Tỉnh hoặc thành phố _____
Language of instruction/Ngôn ngữ giảng dạy _____
Commencement date (mm/yyyy)/Thời điểm bắt đầu (tháng/năm) _____
Have you completed the program?/Bạn đã hoàn thành chương trình học này chưa? **Yes/Có** **No/Không**
Completion date (mm/yyyy)/Thời điểm hoàn thành (tháng/năm) _____
- **Gap time: If you have gap time of more than six months, please provide personal statement.**
Vui lòng gửi thư giải thích nếu bạn có các hoạt động khác từ 6 tháng trở lên.

4 Credit/Advanced standing

Miễn giảm tín chỉ

Are you applying for credit?/Bạn có muốn được xem xét miễn giảm tín chỉ từ chương trình bạn học trước đây không?

- Yes/Có** **No/Không**

Please provide course syllabus details./Vui lòng đính kèm đề cương môn học chi tiết bằng tiếng Anh của các môn xin miễn giảm.

5 Registration for undergraduate program

Đăng ký chương trình Đại học

Please choose ONE program only/Vui lòng chỉ chọn MỘT ngành

Programs from School of Science, Engineering & Technology/Các ngành từ Khoa Khoa học, Kỹ thuật & Công nghệ

- | | |
|--|---|
| <input type="checkbox"/> BH073 Electronic and Computer Systems Engineering (Honours)
Kỹ sư (Kỹ thuật Điện tử và Hệ thống máy tính) | <input type="checkbox"/> BH123 Robotics and Mechatronics Engineering (Honours)
Kỹ sư (Kỹ thuật Robot và Cơ điện tử) |
| <input type="checkbox"/> BH120 Software Engineering (Honours)
Kỹ sư (Kỹ thuật Phần mềm) | <input type="checkbox"/> BP154 Psychology
Tâm lý học |
| <input type="checkbox"/> BP070 Applied Science (Aviation)
Khoa học Ứng dụng (Hàng không) | <input type="checkbox"/> BP162 Information Technology
Công nghệ Thông tin |
| <input type="checkbox"/> BP199 Food Technology and Nutrition
Công nghệ Thực phẩm và Dinh dưỡng | • Minor in/Chuyên ngành phụ |
| • Major in/Chuyên ngành chính | <input type="checkbox"/> Artificial Intelligence
Trí tuệ Nhân tạo |
| <input type="checkbox"/> Food Technology
Công nghệ Thực phẩm | <input type="checkbox"/> Nutrition
Dinh dưỡng |
| | <input type="checkbox"/> Data Analytics
Phân tích Dữ liệu |
| | <input type="checkbox"/> Cloud Technologies
Công nghệ Đám mây |
| | <input type="checkbox"/> Mobile and Web Development
Phát triển Web và Nền tảng Di động |
| | <input type="checkbox"/> Software Development and IT Operations (DevOps)
Phát triển và Vận hành Phần mềm (DevOps) |

Programs from School of Communication & Design/Các ngành từ Khoa Truyền thông & Thiết kế

- | | |
|--|--|
| <input type="checkbox"/> BP309 Design (Digital Media)
Thiết kế (Truyền thông Số) | <input type="checkbox"/> BP327 Fashion (Enterprise)
Quản trị Doanh nghiệp Thời trang |
| <input type="checkbox"/> BP316 Design Studies
Thiết kế Ứng dụng Sáng tạo | <input type="checkbox"/> BP325 Digital Film and Video
Sản xuất Phim Kỹ thuật số |
| <input type="checkbox"/> BP222 Communication (Professional Communication)
Truyền thông Chuyên nghiệp | <input type="checkbox"/> BP214 Design (Games)
Thiết kế Game |
| <input type="checkbox"/> BP317 Languages
Ngôn ngữ | • Major in/Chuyên ngành chính |
| | <input type="checkbox"/> Japanese
Ngôn ngữ Nhật |
| | <input type="checkbox"/> Translating & Interpreting
Biên Phiên dịch |
| | • Minor in/Chuyên ngành phụ |
| | <input type="checkbox"/> Management and Change
Quản trị và Thay đổi |
| | <input type="checkbox"/> Japanese
Ngôn ngữ Nhật |
| | <input type="checkbox"/> Communication Studies
Truyền thông |
| | <input type="checkbox"/> Digital Marketing |
| | <input type="checkbox"/> Tourism & Hospitality
Du Lịch và Khách Sạn |
| | <input type="checkbox"/> Translating & Interpreting
Biên Phiên dịch |
| | <input type="checkbox"/> Global Business
Kinh doanh Toàn cầu |

Programs from The Business School/Các ngành từ Khoa Kinh doanh

- | | |
|--|---|
| <input type="checkbox"/> BP343 Business
Kinh doanh | • Major in (You can choose up to 2 majors)
Chuyên ngành chính (Bạn có thể chọn tối đa 2 chuyên ngành chính) |
| | <input type="checkbox"/> Blockchain Enabled Business
Kinh doanh trên Ứng dụng Blockchain |
| | <input type="checkbox"/> Business and Technology
Kinh doanh và Công nghệ |
| | <input type="checkbox"/> Economics
Kinh tế |
| | <input type="checkbox"/> Finance
Tài chính |
| | <input type="checkbox"/> Global Business
Kinh doanh Toàn cầu |
| | <input type="checkbox"/> Innovation and Enterprise
Sáng tạo và Doanh nghiệp |
| | <input type="checkbox"/> Logistics and Supply Chain
Logistics và Chuỗi cung ứng |
| | <input type="checkbox"/> Management and Change
Quản trị và Thay đổi |
| | <input type="checkbox"/> People and Organisation
Nhân sự và Tổ chức |

- | | |
|---|---|
| <input type="checkbox"/> BP351 Accounting/Kế toán | → |
| <input type="checkbox"/> BP312 Tourism and Hospitality Management
Quản trị Du lịch và Khách sạn | → |
| <input type="checkbox"/> BP318 Digital Marketing | → |

Please circle your Minor/Khoanh tròn Chuyên ngành phụ

	B*	C*	D*	E*	F*	G*	H*	I*	J*	L*	M*	N*	O*
A	B*	C	D*	E	F	G	H	I	J*		M	N	
A	B*	C	D*		F	G	H	I	J*	L	M	N	O

*Available in Saigon South campus only/Chỉ có ở cơ sở Nam Sài Gòn

Name of Minors (comprising four courses (or 48 credit points)). Minor can be changed if you have not started these courses:
Chuyên ngành phụ (bao gồm 4 môn học (48 tín chỉ)). Sinh viên có thể thay đổi Chuyên ngành phụ nếu chưa học các môn này:

A : Accounting in Business/Kế Toán cho Doanh nghiệp	H : Finance/Tài chính
B : Blockchain Enabled Business/Kinh doanh trên Ứng dụng Blockchain	I : Global Business/Kinh doanh Toàn cầu
C : Business and Technology/Kinh doanh và Công nghệ	J : Innovation and Enterprise/Sáng tạo và Doanh nghiệp
D : Cybersecurity/An toàn Thông tin	L : Logistics and Supply Chain/Logistics và Chuỗi cung ứng
E : Digital Marketing	M : Management and Change/Quản trị và Thay đổi
F : Economics/Kinh tế	N : People and Organisation/Nhân sự và Tổ chức
G : Entrepreneurship/Khởi nghiệp Kinh doanh	O : Tourism and Hospitality/Du lịch và Nhà hàng, Khách sạn

Note: If you change program after study, credits and grades may be transferred to the new program depending on completed courses and the new program structure.

Lưu ý: Nếu sinh viên thay đổi ngành trong quá trình học thì tín chỉ và điểm đạt được có thể được chuyển qua ngành mới tùy số lượng môn đã đậu và cấu trúc ngành chuyển đổi.

Pathways/Các lựa chọn chuyển tiếp Đại học

- | | | |
|---|---|---|
| <input type="checkbox"/> UniSTART Academic*
UniSTART Học thuật* | <input type="checkbox"/> FS022 Foundation Studies*
Dự bị Đại học* | • Study options/Nhóm ngành |
| | | <input type="checkbox"/> Business
Kinh doanh |
| | | <input type="checkbox"/> Art, Design and Architecture
Nghệ thuật, Thiết kế và Kiến trúc |

Campus/Cơ sở

- Saigon South/Nam Sài Gòn Hanoi City/Hà Nội

Semester/Học kỳ

- February/Tháng 02 June/Tháng 06 October/Tháng 10 Other/Khác _____

Year/Năm: _____

Posgraduate programs/Các ngành Thạc sĩ

- MC199 Master of Business Administration**
Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh
- MC192 Master of International Business**
Thạc sĩ Kinh doanh Quốc tế

- MC271 Master of Artificial Intelligence**
Thạc sĩ Trí tuệ Nhân tạo
- MC159 Master of Cyber Security**
Thạc sĩ An toàn Thông tin

Campus/Cơ sở

- Saigon South/Nam Sài Gòn** **Hanoi City/Hà Nội**

Semester/Học kỳ

- February/Tháng 02** **June/Tháng 06** **October/Tháng 10** **Other/Khác** _____

Year/Năm: _____

6

Program information to study at RMIT Melbourne

Đăng ký ngành học tại RMIT Melbourne

1. **Program/Chương trình học** _____ **Campus/Cơ sở** _____
Program code/Mã chương trình _____ **Intake/Kỳ nhập học** _____
2. **Program/Chương trình học** _____ **Campus/Cơ sở** _____
Program code/Mã chương trình _____ **Intake/Kỳ nhập học** _____
3. **Program/Chương trình học** _____ **Campus/Cơ sở** _____
Program code/Mã chương trình _____ **Intake/Kỳ nhập học** _____

7

Visa information

Thông tin thị thực

Citizenship (as per your passport)/Quốc tịch (theo hộ chiếu)

- Vietnamese/Việt Nam** **Other/Khác** _____
- Dual citizenship (if applicable)/Song tịch (nếu có)** _____

Passport number/Số hộ chiếu _____ **Expiry date/Ngày hết hạn** _____

Do you have close relatives in Australia?/Bạn có người thân ở Úc không? **Yes/Có** **No/Không**

Do you have a valid Australian visa?/Hiện bạn có thị thực Úc còn hiệu lực không? **Yes/Có** **No/Không**

Australian visa type/Loại thị thực _____ **Visa expiry date (month/year)/Ngày hết hạn (tháng/năm)** _____

Have you and/or your dependants (including your spouse) previously been refused a visa to enter Australia?/Bạn hay người phụ thuộc (bao gồm vợ/chồng) đã bao giờ bị từ chối visa Úc chưa?

- No/Không** **Yes/Có**

Please select a reason for refusal/Lý do từ chối:

- Incomplete or falsified information/Thông tin thiếu hay sai lệch**
- Financial incapacity/Khả năng tài chính**
- Failure to satisfy character or medical requirements/Không thỏa mãn điều kiện về tư cách hay sức khỏe**
- Failure to meet Genuine Temporary Entrant (GTE) requirements/Không thỏa mãn điều kiện người nhập cảnh tạm thời đúng mục đích (GTE)**
- Failure to satisfy academic and/or English requirements/Không thỏa mãn điều kiện học thuật hay tiếng Anh**
- Other/Khác** _____

Please provide decision letter./Vui lòng bổ sung thư từ chối.

Have you and/or your dependants (including your spouse) previously been refused a visa to any other country (excluding Australia)?/Bạn hay người phụ thuộc (bao gồm vợ/chồng) đã bao giờ bị từ chối visa của nước nào khác (ngoại trừ Úc) chưa?

- No/Không** **Yes/Có** **Country of refusal/Quốc gia từ chối** _____

Please select a reason for refusal/Lý do từ chối:

- Incomplete or falsified information/Thông tin thiếu hay sai lệch**
- Financial incapacity/Khả năng tài chính**
- Failure to satisfy character or medical requirements/Không thỏa mãn điều kiện về tư cách hay sức khỏe**
- Failure to meet Genuine Temporary Entrant (GTE) requirements/Không thỏa mãn điều kiện người nhập cảnh tạm thời đúng mục đích (GTE)**
- Failure to satisfy academic and/or English requirements/Không thỏa mãn điều kiện học thuật hay tiếng Anh**
- Other/Khác** _____

Please provide decision letter./Vui lòng bổ sung thư từ chối.

7 **Have you ever had an Australian visa cancelled or revoked?**/Bạn đã bao giờ có visa Úc bị hủy hoặc thu hồi chưa?

No/Không Yes/Có

Reason for cancellation/Lý do hủy:

- Breaching a visa condition/Vi phạm điều kiện visa
 Falsifying documents and incorrect information/Giả giấy tờ và sai lệch thông tin
 Criminal record or misconduct/Có tiền án tiền sự
 Other/Khác _____

7 **Have you ever had a visa for another country (excluding Australia) cancelled or revoked?**/Bạn đã bao giờ có visa nước nào (ngoại trừ Úc) bị hủy hoặc thu hồi chưa?

No/Không Yes/Có

Reason for cancellation/Lý do hủy:

- Breaching a visa condition/Vi phạm điều kiện visa
 Falsifying documents and incorrect information/Giả giấy tờ và sai lệch thông tin
 Criminal record or misconduct/Có tiền án tiền sự
 Other/Khác _____

7 **Have you ever been in Australia or another country without a valid visa (unlawful)?**/Bạn đã bao giờ ở Úc hay một nước nào khác mà không có visa có hiệu lực (bất hợp pháp) chưa?

No/Không Yes/Có

Reason/Lý do _____

7 **Have you ever been excluded from an Australian education provider?**/Bạn đã bao giờ bị đình chỉ học tập từ trường nào tại Úc chưa?

No/Không Yes/Có

Reason/Lý do:

- Unsatisfactory academic progress/Không thỏa mãn kết quả học tập
 Attendance/Không thỏa mãn số giờ lên lớp
 Misconduct/Hành vi sai phạm nội quy
Please provide decision letter. /Vui lòng bổ sung giấy quyết định.

7 **If you have work experience, please provide CV.**/Nếu có kinh nghiệm làm việc, vui lòng bổ sung CV.

7 **How are you planning to financially support your studies?**/Bạn có dự định chuẩn bị tài chính như thế nào cho việc học?

- Personal fund/Quý cá nhân
 Parental or family support/Hỗ trợ từ cha mẹ hay gia đình
 Sponsorship/Học bổng tài trợ
 Other/Khác _____

If you are supported by an external organisation (not an individual), such as a government agency, large organisation or overseas university you are a sponsored student. You will be required to provide a valid financial guarantee from your sponsoring organisation.

Nếu bạn được một tổ chức hỗ trợ (không phải cá nhân), chẳng hạn như cơ quan chính phủ, một tổ chức lớn hoặc trường đại học ở nước ngoài, bạn là sinh viên được tài trợ. Bạn sẽ phải cung cấp giấy tờ bảo lãnh tài chính hợp lệ từ tổ chức tài trợ cho bạn.

8 Registration for English program (for non-native English speakers)

Đăng ký chương trình Anh ngữ

7 **Your most recent English language certificate**

Chứng chỉ tiếng Anh gần đây nhất của bạn _____

Test date/Ngày thi _____

Result/Kết quả _____

7 **Register for/Đăng ký cho chương trình**

English for University/Tiếng Anh cho Đại học
Level/Cấp độ _____

Commencement date/Ngày khai giảng _____

IELTS Test Preparation/Luyện thi IELTS

Commencement date/Ngày khai giảng _____

9 Equitable Learning Service

Dịch vụ hỗ trợ đặc biệt

RMIT Vietnam is committed to providing an accessible and inclusive learning environment for all students. If you would like tailored adjustments, please indicate the condition below:

RMIT Việt Nam cam kết cung cấp một môi trường học tập hòa nhập và dễ dàng tiếp cận cho tất cả sinh viên. Nếu bạn mong muốn có những điều chỉnh phù hợp, vui lòng miêu tả tình trạng của bạn bên dưới:

Neurological (Autism, ADHD, dyslexia, acquired brain injury, migraines)

Tâm thần kinh (Tự kỷ, ADHD - Tăng động giảm chú ý, chứng khó đọc, chấn thương não ABI, chứng đau nửa đầu)

Sensory (hearing, vision, speech)

Giác quan (thính giác, thị giác, khả năng diễn đạt bằng ngôn ngữ)

Physical (mobility, short stature)

Thể chất (khả năng di chuyển, tầm vóc thấp bé)

Mental health (depression, anxiety, bipolar, OCD)

Sức khỏe tinh thần (trầm cảm, lo âu, lưỡng cực, rối loạn ám ảnh cưỡng chế OCD)

Medical (diabetes, epilepsy, Chrones disease, cancer, IBS, blood pressure, stroke)

Bệnh lý (tiểu đường, động kinh, bệnh Chrones, ung thư, IBS, huyết áp, đột quỵ)

Carer (you are the primary carer of anyone with above conditions)

Người chăm sóc (bạn là người chăm sóc chính cho người có các tình trạng được nêu trên)

Other (please specify)

Khác (Vui lòng ghi rõ) _____

Applicant declaration

Xác nhận của sinh viên

I declare that:

- I am seeking admissions to RMIT as a genuine student, having carefully chosen the RMIT program to apply for which matches my future career goals;
- I have completed all sections of the application form;
- All information submitted by me, on this application form and all supporting documents, is correct and complete; and,
- Any folio, personal statements, or other personal materials submitted to RMIT are my own work.

I acknowledge RMIT may cancel my offer or enrolment if I have provided incomplete, false or incorrect information and documents to RMIT in this application or at any time thereafter. I further acknowledge that RMIT may inform others, including government agencies, of this information, which may result in the cancellation of my student visa and other actions.

I authorise RMIT to disclose personal information provided by me to relevant bodies, organisations or persons to:

- Confirm, assess and verify my qualifications and the information I have provided on this application;
- Obtain official records, as necessary, relating to my RMIT application; and,
- Seek any additional information and documentation to confirm my financial capacity and access to funds.

I understand and accept that:

- The documents that I have submitted to RMIT will become the property of RMIT and will not be returned to me.
- RMIT will communicate with me via the email I have provided or through the RMIT International Applicant Portal unless I inform RMIT to do so otherwise.
- Information I have provided on this form and during enrolment may be made available to the Australian Government, State Agencies and other designated authorities under the ESOS Act 2000, ESOS Regulations 2001 and the National Code. Information about me can be disclosed without my consent where authorised or required by law.
- RMIT reserves the right to discontinue or alter any program, course/subject, fee, admissions requirement, staffing or other arrangement without prior notice.
- RMIT places restrictions on application and program changes, and that I may not be permitted to change my application preference or program without approval. An application fee may be payable for the change to occur.
- RMIT may refuse me admission if my admission or enrolment at RMIT places RMIT in breach of applicable Australian laws, such as the Autonomous Sanctions Act 2011 (or similar).
- RMIT collects, uses and destroys my information in accordance with its privacy policy (refer www.rmit.edu.au/privacy).
- Application fees payable to RMIT are non-refundable and that no assessment of my application can be made unless it is paid by me or waived by RMIT.
- RMIT may contact me by email, telephone, Facebook or other social media to assist with my future enrolment at RMIT.
- RMIT may release my contact details to third parties including Hobsons Australia, advertising agencies and Facebook for the purpose of assisting with my future enrolment at RMIT.

I understand that the release form allows information, including my personal details and information about my academic and financial records, to be released.

I give RMIT University permission to check my visa status using the Department of Home Affairs (DHA) Visa Electronic Verification Online (VEVO) system.

If I am sponsored by a government body or private agency, I give RMIT permission to provide my sponsor with information about my application, enrolment and academic progress.

I understand and accept the above conditions.

I have read and understood RMIT University's privacy statement and accept its conditions (*).

Tôi xác nhận:

- Tôi nộp đơn vào RMIT với tư cách là một sinh viên quốc tế đích thực và đã cẩn thận lựa chọn chương trình RMIT phù hợp nhất với mục tiêu nghề nghiệp tương lai.
- Tôi đã hoàn thành tất cả các mục yêu cầu trong hồ sơ.
- Tất cả thông tin do tôi cung cấp trong hồ sơ này và tất cả các tài liệu hỗ trợ đều chính xác và đầy đủ.
- Bất kỳ hồ sơ thể hiện năng lực, bài viết, hoặc tài liệu cá nhân nào khác mà tôi nộp cho RMIT đều do tôi làm ra.

Tôi xác nhận rằng RMIT có thể hủy bỏ lời mời học hoặc đăng ký nhập học của tôi nếu phát hiện tôi đã cung cấp thông tin và tài liệu không đầy đủ, sai lệch hoặc không chính xác cho RMIT trong hồ sơ đăng ký này hoặc trong bất kỳ hồ sơ nào sau đó. Tôi cũng xác nhận RMIT có thể đưa thông tin này cho những đơn vị khác, bao gồm các cơ quan chính phủ, và có thể dẫn đến việc hủy bỏ thị thực sinh viên của tôi và các hậu quả khác.

Tôi đồng ý ủy quyền cho RMIT chia sẻ thông tin cá nhân mà tôi cung cấp cho các cơ quan, tổ chức hoặc người có liên quan để:

- Xác nhận, đánh giá và xác minh bằng cấp và thông tin tôi đã cung cấp trong hồ sơ đăng ký này;
- Nhận văn bản chính thức liên quan đến hồ sơ đăng ký vào RMIT của tôi, nếu cần;
- Tìm kiếm bất kỳ thông tin và tài liệu bổ sung nào để xác nhận khả năng tài chính của tôi.

Tôi hiểu và chấp nhận rằng:

- Các tài liệu mà tôi đã nộp cho RMIT sẽ trở thành tài sản của RMIT và sẽ không được hoàn trả lại cho tôi.
- RMIT sẽ liên hệ với tôi qua địa chỉ email mà tôi đã cung cấp hoặc thông qua Cổng ứng viên quốc tế của RMIT, trừ khi tôi đã thông báo trước cho RMIT cách liên lạc khác.
- Thông tin tôi đã cung cấp trên mẫu đơn này và trong quá trình học tập có thể sẽ được cung cấp cho Chính phủ Úc, cơ quan nhà nước và các cơ quan được chỉ định khác theo Quyết định ESOS 2000, Quy định ESOS 2001 và Bộ luật Quốc gia. Thông tin cá nhân của tôi có thể được tiết lộ mà không có sự đồng ý trước của tôi nếu đã được cơ quan pháp luật cho phép hoặc yêu cầu.
- RMIT có quyền chấm dứt hoặc thay đổi bất kỳ chương trình, môn học, lệ phí, yêu cầu tuyển sinh, nhân sự hoặc các yếu tố khác mà không cần thông báo trước.
- RMIT hạn chế thay đổi hồ sơ và chương trình đã chọn, nên tôi sẽ không được phép thay đổi hồ sơ hoặc chương trình nếu không nhận được chấp thuận. Tôi có thể phải trả thêm phí để thay đổi hồ sơ.
- RMIT có thể từ chối cho tôi nhập học nếu việc nhập học của tôi khiến RMIT vi phạm luật pháp hiện hành của Úc, ví dụ như Quyết định Cấm vận Nghiêm nhiên 2011 (hoặc tương tự).
- RMIT sẽ thu thập, sử dụng và hủy thông tin của tôi theo chính sách bảo mật của trường (tham khảo tại www.rmit.edu.au/privacy).
- Lệ phí nộp hồ sơ đăng ký đã thanh toán cho RMIT sẽ không được hoàn lại và RMIT sẽ không đánh giá hồ sơ trừ khi đã trả phí hoặc được miễn phí.
- RMIT có thể liên hệ với tôi qua email, điện thoại, Facebook hoặc các trang truyền thông xã hội khác để hỗ trợ cho quá trình học tập của tôi tại RMIT.
- RMIT có thể tiết lộ thông tin liên lạc của tôi cho các đơn vị thứ ba bao gồm Hobsons Australia, các cơ quan quảng cáo và Facebook nhằm mục đích hỗ trợ quá trình học tập trong tương lai của tôi tại RMIT.

Tôi xác nhận tôi đã đồng ý cho Đại học RMIT Việt Nam cung cấp thông tin về quá trình học tập, tài chính của tôi cho người thân/người quen liệt kê trong phần Người thân.

Tôi cho phép Đại học RMIT kiểm tra tình trạng thị thực của tôi trên hệ thống Chứng thực Thị thực Điện tử Trực tuyến (VEVO) của Bộ Nội vụ (DHA).

Nếu tôi được bảo lãnh bởi cơ quan chính phủ hoặc đơn vị tư nhân, tôi cho phép RMIT cung cấp cho đơn vị bảo lãnh thông tin về hồ sơ, ghi danh và kết quả học tập của tôi.

Tôi hiểu và chấp nhận các điều kiện nêu trên.

Tôi xác nhận rằng tôi đã đọc, hiểu rõ và chấp nhận các điều khoản bảo mật của Đại học RMIT Việt Nam (*).

Applicant's signature

Sinh viên ký xác nhận

Full name:

Họ và tên: _____

Date (dd/mm/yyyy):

Ngày (ngày/tháng/năm): _____

(* Privacy statement

RMIT University collects and uses your personal information to enable pre-selection, enrolment and provision of educational services. Your personal information will be held securely by the University and can be accessed by you on request. The University may be required to disclose information in certain circumstances, for example to the Australian government agencies, including the Department of Education and Training. For more information please refer to the RMIT University's privacy statement at <https://www.rmit.edu.au/utilities/privacy> or contact privacy@rmit.edu.au.

(* Điều khoản bảo mật

Đại học RMIT thu thập và sử dụng thông tin cá nhân của học sinh cho mục đích tuyển sinh, đăng ký nhập học và các dịch vụ giáo dục khác. Các thông tin trên sẽ được giữ bảo mật bởi trường và có thể được truy cập theo yêu cầu của học sinh. Nhà trường có thể phải cung cấp những thông tin này trong những trường hợp bắt buộc, ví dụ như cho những tổ chức chính phủ quan trọng của Úc, bao gồm Bộ Giáo dục & Đào tạo. Để biết thêm thông tin, vui lòng truy cập chính sách quyền riêng tư của đại học RMIT tại <http://www.rmit.edu.au/utilities/privacy> hoặc liên hệ privacy@rmit.edu.au.